

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VY
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 25-02-2022
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VY , TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Thanh Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Văn Ngôn
2. Ông Nguyễn Ngọc Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Chu Thị Minh Nguyệt – Thư ký Toà án nhân dân huyện VY .

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện VY , tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Vi Đức Thứ – Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện VY xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 126/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2022 cùng quyết định hoãn phiên tòa số 03/2022/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 01 năm 2022, thông báo thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số 02/TA-TB ngày 17 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Anh Tạ Văn C1 - Sinh năm 1979 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn KLH , xã QM , huyện VY , tỉnh Bắc Giang.

-Bị đơn: Chị Đoàn Thị A1 , sinh năm 1983 (Có mặt)

HKTT: Thôn KLH , xã QM , huyện VY , tỉnh Bắc Giang.

Nơi ở: Tổ dân phố HM 2, thị trấn N , huyện VY , tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. Anh Tạ Hồng L2, sinh năm 1974
2. Ông Tạ Văn T2 , sinh năm 1963
3. Anh Thân Văn L3 , sinh năm 1992

Đều địa chỉ: Thôn KLH, xã QM, huyện VY, tỉnh Bắc Giang.

3. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1971

Địa chỉ: Tổ dân phố Ninh Khánh, thị trấn N, huyện VY, tỉnh Bắc Giang

4. Bà Lê Thị C2, sinh năm 1960

5. Chị Đoàn Thị H2, sinh năm 1991

Đều địa chỉ: Tổ dân phố MĐ2, thị trấn N, huyện VY, tỉnh Bắc Giang.

6. Chị Đoàn Thị M3, sinh năm 1988

Địa chỉ: Tổ dân phố HM2, thị trấn N, huyện VY, tỉnh Bắc Giang.

7. Bà Nguyễn Thị U2, sinh năm 1949

Địa chỉ: Thôn KLH, xã QM, huyện VY, tỉnh Bắc Giang.

(Đều xin xét xử vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Tạ Thị D4, sinh năm 1952

2. Bà Tạ Thị T4, sinh năm 1955

3. Bà Tạ Thị S4, sinh năm 1962

Đều địa chỉ: Thôn KLH, xã QM, huyện VY, tỉnh Bắc Giang.

4. Ông Tạ Văn Ch4, sinh năm 1947 (Đã chết)

Địa chỉ: Thôn KLH, xã QM, huyện VY, tỉnh Bắc Giang.

5. Anh Hoàng Văn Th4, sinh năm 1990

Địa chỉ: Thôn ĐN, xã Đp, huyện YD, tỉnh Bắc Giang.

6. Ông Tạ Văn N4, sinh năm 1968

Đều địa chỉ: Hẻm 71, khu phố KL, phường KB, thị xã TU, tỉnh Bình Dương.

7. Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh Bắc Giang

Đại diện: Ông Lã Văn Đ4 – Trưởng ban Điều hành Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh Bắc Giang.

Địa chỉ: Tầng 7, nhà B, trụ sở Liên cơ quan khối Đảng đoàn thể - Quảng trường 03/2, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

(Đều xin xét xử vắng mặt)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Tạ Văn Ch4 :

1. Bà Nguyễn Thị U2, sinh năm 1949 (Xin xét xử vắng mặt)

2. Anh Tạ Văn C1, sinh năm 1979 (Có mặt)

Đều địa chỉ: Thôn KLH, xã QM, huyện VY, tỉnh Bắc Giang.

3. Bà Tạ Thị Th5, sinh năm 1971

Địa chỉ: Tổ dân phố PL, thị trấn N, huyện VY, tỉnh Bắc Giang.

4.Ông Tạ Văn N4 , sinh năm 1968

5.Bà Tạ Thị N5 , sinh năm 1973

6.Ông Tạ Văn K5 , sinh năm 1976

Đều địa chỉ: Hẻm 71, khu phố KL , phường KB , thị xã TU , tỉnh Bình Dương.

(Đều xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Toà án, nguyên đơn – anh Tạ Văn C1 trình bày:

Về quan hệ vợ chồng: Anh và chị Đoàn Thị A1 kết hôn với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã QM , huyện VY , tỉnh Bắc Giang ngày 03/4/2001. Trước khi kết hôn vợ chồng anh được tìm hiểu nhau khoảng 01 tháng. Sau khi tổ chức cưới thì chị A1 về làm dâu gia đình nhà anh ngay và vợ chồng chung sống với bố mẹ anh được vài ba tháng thì ra ở riêng. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc từ khi kết hôn đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do làm ăn thua lỗ nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, thi thoảng còn đánh chửi nhau.Vợ chồng ly thân từ cuối năm 2018 đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đề nghị Toà án giải quyết cho anh ly hôn với chị A1 .

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Tạ Minh Quân, sinh ngày 09/12/2004 và cháu Tạ Quốc Việt, sinh ngày 25/07/2014. Ly hôn anh có nguyện vọng nuôi cả hai con chung. Trường hợp không được nuôi cả hai con thì anh xin nuôi cháu Quân, chị A1 nuôi cháu Việt. Vấn đề cấp dưỡng anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh xác định vợ chồng có các tài sản chung gồm: 01 nhà 01 tầng chống nóng được xây dựng năm 2017, diện tích 85m² có giá trị 260.000.000 đồng; 01 công trình phụ diện tích 27m2 xây dựng năm 2014 có giá trị 50.000.000 đồng. Ngoài ra có sân, bể nước, tường bao xi măng.Toàn bộ các tài sản trên được xây dựng trên đất của bố mẹ anh là ông Tạ Văn Ch4 và bà Nguyễn Thị U2 cùng địa chỉ thôn KLH , xã QM , huyện VY , tỉnh Bắc Giang. Đối với tài sản chung là nhà và công trình phụ, sân, bể nước, tường bao xi măng anh yêu cầu chia đôi, anh xin nhận giá trị tài sản là hiện vật trích chia cho chị A1 bằng tiền. Ngoài ra, vợ chồng còn có 01 số tài sản là đồ dùng sinh hoạt thì chị A1 thích thì lấy, anh không có yêu cầu đề nghị gì.

- Về công nợ chung: Anh xác định vợ chồng anh có một số khoản nợ chung gồm: Nợ bà Nguyễn Thị T2 , sinh năm 1971, địa chỉ tại thôn Ninh Khánh, thị trấn N , huyện VY số tiền 150.000.000 đồng vay năm 2018, mục đích vay để trả nợ làm nhà. Khi vay thì anh có viết giấy vay với bà T2 còn chị A1 không ký vào giấy vay, thỏa thuận về lãi suất theo lãi suất gửi vào Ngân hàng nông nghiệp, cứ 12 tháng trả lãi 01 lần, không thỏa thuận về thời hạn trả nợ. Nợ hội nông dân tập thể tỉnh Bắc Giang số tiền hỗ trợ vay vốn chăn nuôi là 50.000.000 đồng. Nợ anh Tạ Văn N4 , sinh năm 1968 số tiền 35.000.000 đồng vay năm 2017 để làm nhà, khi vay không có giấy tờ gì. Nợ anh Tạ Hồng L2, sinh năm 1974 số tiền 10.000.000 đồng vay năm 2017 để làm nhà, khi vay không có giấy tờ gì. Nợ anh Thân Văn L3 , sinh năm 1992 số tiền 30.000.000 đồng để làm nhà, khi vay có viết giấy vay. Nợ bà Tạ Thị S4 , sinh năm 1962 số tiền 5.000.000 đồng, khi vay không có giấy tờ. Nợ ông Tạ Văn T2 , sinh năm 1963 số tiền 18.000.000 đồng làm cửa nhà. Nợ bà Tạ Thị T4 , sinh năm 1955 số tiền 4.000.000 đồng, khi vay không viết giấy tờ gì. Đối với những khoản nợ trên thì anh đề nghị Toà án chia đôi, mỗi người trả một nửa.

Đối với khoản nợ chị Đoàn Thị M3 10.000.000 đồng do chị A1 đứng ra vay thì anh đồng ý trả, còn anh không đồng ý trả cùng chị A1 số tiền 20.000.000 đồng nợ chị H2 và 25.000.000 đồng nợ bà C2 , anh xác định đó là khoản vay riêng của chị A1 .

Về ruộng canh tác: Vợ chồng anh có mua của chị Tạ Thị N5 , sinh năm 1973 (chị gái anh) 12 thước ruộng khoảng 260m² với giá 20.000.000 đồng ở xóm Ga, xã Hồng Thái, huyện VY . Nay anh không đề nghị Toà án giải quyết mà anh và chị A1 tự thỏa thuận giải quyết.

Bị đơn chị Đoàn Thị A1 , tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải trình bày:

Về quan hệ vợ chồng: Chị và anh C1 kết hôn với nhau năm 2001 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã QM , huyện VY , tỉnh Bắc Giang. Trước khi cưới vợ chồng anh chị được tìm hiểu nhau một thời gian do có quan hệ quen biết nhau từ trước. Sau khi tổ chức cưới theo phong tục địa phương, chị về làm dâu gia đình nhà anh C1 ngay và vợ chồng sống chung cùng bố mẹ anh C1 , khi thì ăn chung, khi thì ăn riêng nhưng vẫn ở cùng nhà với bố mẹ anh C1 . Đến năm 2017 thì vợ chồng làm nhà và chính thức ra ở riêng. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc từ khi kết hôn đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do nợ nần tiền bạc, ngoài ra anh C1 là người không có sự quyết

đoán, không có lập trường, thường nghe lời bố mẹ nên vợ chồng thường đánh, cãi chửi nhau. Vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng từ năm 2019 và sống ly thân từ tháng 4/2019 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh C1 xin ly hôn thì chị cũng đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Tạ Minh Quân, sinh ngày 09/12/2004 và cháu Tạ Quốc Việt, sinh ngày 25/07/2014. Ly hôn chị có nguyện vọng nuôi cả hai con chung. Trường hợp không được nuôi cả hai con thì chị xin nuôi cháu Việt, để anh C1 nuôi cháu Quân. Vấn đề cấp dưỡng chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị xác định vợ chồng có các tài sản chung gồm: 01 nhà 01 tầng chống nóng được xây dựng năm 2017, diện tích 85m² có giá trị 260.000.000 đồng; 01 công trình phụ diện tích 27m² xây dựng năm 2014 có giá trị 70.000.000 đồng, ngoài ra còn có sân, bể nước, tường bao. Toàn bộ các tài sản trên được xây dựng trên đất của bố mẹ anh C1 là ông Tạ Văn Ch4 và bà Nguyễn Thị U2 cùng địa chỉ thôn KLH, xã QM, huyện VY, tỉnh Bắc Giang. Đối với tài sản chung chị yêu cầu chia đôi và xin nhận giá trị tài sản bằng tiền. Ngoài ra, vợ chồng còn có 01 số tài sản là đồ dùng sinh hoạt thì chị và anh C1 tự thống nhất, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Chị xác định vợ chồng chị có một số khoản nợ như sau: Nợ hội nông dân tập thể tỉnh Bắc Giang số tiền hỗ trợ vay vốn chăn nuôi là 50.000.000 đồng. Nợ anh Tạ Hồng L2, sinh năm 1974 số tiền 10.000.000 đồng, vay năm 2017, khi vay không có giấy tờ gì. Nợ bà Tạ Thị S4, sinh năm 1962 số tiền 5.000.000 đồng, khi vay không có giấy tờ. Nợ ông Tạ Văn T2, sinh năm 1963 số tiền 18.000.000 đồng làm cửa nhà. Nợ bà Tạ Thị T4, sinh năm 1952 số tiền 4.000.000 đồng. Nợ em gái chị là Đoàn Thị M3, sinh năm 1988 số tiền 10.000.000 đồng vay mua xe đạp cho con trai, khi vay không viết giấy tờ gì. Nợ chị Đoàn Thị H2, sinh năm 1991 số tiền 20.000.000 đồng, khi vay không viết giấy tờ gì và nợ mẹ chị là bà Lê Thị C2, sinh năm 1961 số tiền 25.000.000 đồng, khi vay không viết giấy tờ gì. Đối với các khoản nợ này, chị yêu cầu chia đôi, mỗi người trả một nửa.

Đối với khoản nợ bà Nguyễn Thị T2, anh Thân Văn L3 chị xác định chị không biết, không được tiêu nên đó là khoản nợ riêng của anh C1, chị không đồng ý trả. Đối với khoản nợ anh Tạ Văn N4 chị xác định là 20.000.000 đồng chứ không phải 35.000.000 đồng nên chị chỉ đồng ý trả trong số nợ 20.000.000 đồng và yêu cầu chia đôi.

Về ruộng canh tác: Vợ chồng chị có mua của chị Tạ Thị N5 , sinh năm 1973 (chị gái anh C1) 12 thước ruộng khoảng 260m2 với giá 20.000.000 đồng ở xóm Ga, xã Hồng Thái, huyện VY . Nay chị đề nghị chia đôi và chị xin nhận giá trị tài sản là ruộng để canh tác.

-Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

+Bà Nguyễn Thị T2 trình bày: Bà với chị gái của anh C1 là thông gia với nhau nên có quen biết. Vào ngày 29/5/2018, anh C1 có hỏi vay bà tiền, mục đích vay làm gì thì bà không rõ. Khi anh C1 hỏi vay bà thì chỉ có mình anh C1 hỏi chứ chị A1 không hỏi. Số tiền anh C1 hỏi vay bà là 150.000.000 đồng. Sau khi anh C1 hỏi vay bà thì bà có đưa cho anh Quỳnh là con rể bà để anh Quỳnh lên đưa tiền cho anh C1 . Khi cho vay, hai bên thoả thuận với nhau về lãi suất theo lãi gửi vào ngân hàng nông nghiệp, cứ 12 tháng trả lãi một lần, không thoả thuận thời hạn trả gốc. Việc vay tiền chị A1 có biết hay không thì bà không rõ nhưng khi xuống hỏi vay thì chỉ có mình anh C1 hỏi và ký vào giấy vay. Việc vay có con rể bà là anh Quỳnh, con gái bà là chị Mai chứng kiến. Sau khi vay thì anh C1 đã trả 2 lần tiền cho bà mỗi lần 10.000.000 đồng tiền lãi còn tiền gốc thì chưa thanh toán. Khi trả thì không viết giấy xác nhận trả nhưng xác định đó là tiền trả lãi. Nay anh C1 chị A1 ly hôn thì bà yêu cầu Toà án buộc anh C1 và chị A1 cùng có trách nhiệm trả cho bà số tiền 150.000.000 đồng do anh C1 vay tiền để lo cho gia đình, trả nợ làm nhà thì là khoản nợ chung của 2 vợ chồng. Tiền bà cho vay là tiền riêng của bà, không liên quan đến chồng bà vì chồng bà mất đã lâu. Đối với tiền lãi, bà và anh C1 thoả thuận mỗi năm anh C1 trả bà 10.000.000 đồng tiền lãi, anh C1 đã trả bà tiền lãi đến tháng 5/2021. Đến nay bà yêu cầu tiền lãi theo thoả thuận là 10.000.000 đồng/01 năm tuy nhiên chưa đến kỳ trả lãi năm 2022 nên bà chưa yêu cầu giải quyết về lãi trong vụ án này.

- Bà Lê Thị C2 trình bày: Bà là mẹ đẻ của chị Đoàn Thị A1 . Từ năm 2009 đến năm 2010, bà có cho anh C1 và chị A1 vay tiền nhiều lần. Sau đó anh chị cũng trả được cho bà một số lần tiền. Hiện nay anh C1 chị A1 còn nợ lại bà số tiền 25.000.000 đồng. Khi cho vay thì chỉ có chị A1 đến hỏi vay và bà trực tiếp đưa tiền cho chị A1 , không viết giấy tờ và không có ai chứng kiến còn anh C1 thì không đến hỏi vay và bà cũng không đưa tiền cho anh C1 lần nào. Nay anh C1 , chị A1 ly hôn thì bà đề nghị Toà giải quyết buộc anh C1 , chị A1 trả bà số tiền 25.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Chị Đoàn Thị M3 trình bày: Chị là em gái chị Đoàn Thị A1 . Chị có cho vợ chồng chị A1 , anh C1 vay tiền nhiều lần, mỗi lần một ít. Nay tổng số tiền anh

C1 , chị A1 còn nợ chị là 10.000.000 đồng. Tiền chị cho vay là tiền riêng của chị do chị và chồng đã ly hôn từ lâu, đây không phải là tài sản chung. Khi cho vay tiền thì có lần chị đưa cho anh C1 , có lần chị đưa cho chị A1 , không viết giấy tờ gì. Nay anh C1 , chị A1 ly hôn thì chị đề nghị Tòa giải quyết buộc anh C1 , chị A1 trả chị số tiền 10.000.000 đồng không yêu cầu tính lãi.

- *Chị Đoàn Thị H2 trình bày:* Chị là em gái chị Đoàn Thị A1 . Chị có cho vợ chồng chị A1 , anh C1 vay nhiều lần, mỗi lần một ít. Nay tổng số tiền anh C1 , chị A1 còn nợ chị là 20.000.000 đồng. Tiền cho vay là tiền chung của vợ chồng chị và anh Hoàng Văn Th4 . Khi cho vay tiền thì chị A1 là người hỏi vay, chị là người đưa tiền trực tiếp cho chị A1 , không viết giấy tờ gì. Nay anh C1 , chị A1 ly hôn thì chị đề nghị Tòa giải quyết buộc anh C1 , chị A1 trả vợ chồng chị số tiền 20.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- *Bà Nguyễn Thị U2 trình bày:* Bà là mẹ của anh Tạ Văn C1 . Năm 2017, anh C1 , chị A1 xây dựng nhà 01 tầng có chống nóng diện tích khoảng hơn 80m² và một số công trình trên đất của vợ chồng bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 145, tờ bản đồ số 05, diện tích 861,2m² được UBND huyện VY cấp cho vợ chồng bà năm 2009. Việc anh C1 , chị A1 xây dựng nhà trên đất có được sự cho phép của vợ chồng bà, tuy nhiên bà chưa đồng ý cho anh C1 , chị A1 hay bất cứ người con nào diện tích đất này. Nay vợ chồng anh C1 , chị A1 ly hôn thì đề nghị anh chị trả lại cho bà diện tích đất anh C1 , chị A1 đã xây dựng làm nhà, làm sân, làm công trình phụ còn tài sản của anh chị thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngoài ra bà không có yêu cầu nào khác.

- *Anh Tạ Hồng L2 trình bày:* Năm 2017, anh có cho anh C1 , chị A1 vay số tiền 10.000.000 đồng, khi vay không viết giấy tờ gì, mục đích vay để anh C1 , chị A1 làm nhà (thực chất là anh hộ việc làm nhà). Anh xác định số tiền trên là tiền riêng của anh không liên quan đến vợ anh. Nay anh C1 , chị A1 ly hôn, anh yêu cầu anh C1 , chị A1 trả anh số tiền 10.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

- *Ông Tạ Văn T2 trình bày:* Ông và anh C1 có mối quan hệ họ hàng. Năm 2017, anh C1 , chị A1 làm nhà có đặt làm cửa gỗ ở chỗ ông. Ông đã sang lắp cửa cho anh C1 , chị A1 hết số tiền 24.000.000 đồng, đến nay anh chị đã trả ông được 6.000.000 đồng, còn nợ lại 18.000.000 đồng. Nay anh C1 , chị A1 ly hôn, ông yêu cầu anh chị phải trả ông số tiền 18.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- *Anh Thân Văn L3 trình bày:* Anh và anh C1 có mối quan hệ họ hàng. Năm 2017, vợ chồng anh C1 làm nhà, khi đó anh thuộc hộ nghèo nên được vay tiền ngân hàng chính sách xã hội 40.000.000 đồng. Anh đã cho anh C1 , chị A1

vay số tiền 30.000.000 đồng, còn giữ lại 10.000.000 đồng. Đến nay anh C1 , chị A1 vẫn chưa trả anh tiền đã vay. Anh xác định tiền là của cá nhân anh không liên quan gì đến người trong gia đình anh, số tiền này anh nhờ mẹ là bà D4 giao cho anh C1 , chị A1 do anh đi làm không có nhà. Nay anh C1 , chị A1 ly hôn, anh yêu cầu anh C1 , chị A1 có trách nhiệm trả anh số tiền 30.000.000 đồng không yêu cầu trả lãi.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Lã Văn Đoàn- Phó chủ tịch thường trực Hội nông dân tỉnh Bắc Giang trình bày: Ngày 26/9/2018, hộ anh Tạ Văn C1 , sinh năm 1979, trú tại thôn KLH , xã QM , huyện VY có ký hợp đồng vay vốn số 147-2018/HĐVV tại Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh Bắc Giang. Số tiền vay 50.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng, thời hạn trả cuối cùng ngày 26/9/2020, lãi suất 0,7%/tháng (8,4%/năm), quá hạn bằng 130% của phí cho vay trong hạn, tiền phí trả theo kỳ 3 tháng /1 lần, nợ gốc tiền vay được trả 01 lần vào ngày 26/9/2020. Mục đích vay để sản xuất kinh doanh. Cùng ngày 26/9/2018, Quỹ đã giải ngân cho hộ anh C1 vay số tiền 50.000.000 đồng. Sau khi vay, hộ anh C1 đã thực hiện nghĩa vụ trả phí theo hợp đồng đã ký. Ngày 26/9/2020, anh C1 là người trực tiếp đã thanh toán khoản vay trên cho Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh Bắc Giang nên Quỹ không có ý kiến gì thêm và đề nghị Tòa án không đưa Quỹ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Trường hợp đã đưa Quỹ vào tham gia tố tụng thì đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

- Ông Tạ Văn Ch4 trình bày: Ông là bố của anh Tạ Văn C1 . Năm 2017, anh C1 , chị A1 xây dựng nhà 01 tầng có chống nóng diện tích khoảng hơn 80m² trên đất của vợ chồng ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 145, tờ bản đồ số 05, diện tích 861,2m² được UBND huyện VY cấp cho vợ chồng ông năm 2009. Việc anh C1 , chị A1 xây dựng nhà trên đất có được sự cho phép của vợ chồng ông, tuy nhiên ông bà chưa đồng ý cho anh C1 , chị A1 hay bất cứ người con nào diện tích đất này. Nay vợ chồng anh C1 , chị A1 ly hôn thì đề nghị anh chị trả lại cho ông bà diện tích đất anh C1 , chị A1 đã xây dựng làm nhà, làm sân, làm công trình phụ còn tài sản của anh chị thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngoài ra ông không có yêu cầu nào khác.

- Anh Hoàng Văn Th4 trình bày: Anh là chồng chị Đoàn Thị H2 và là em rể chị Đoàn Thị A1 . Từ cuối năm 2018 đến năm 2019, vợ chồng anh có cho vợ chồng anh C1 , chị A1 vay tiền, tổng số tiền là 20.000.000 đồng. Khi vay thì chị A1 là người hỏi vay tiền vợ anh và vợ anh có hỏi ý kiến anh. Vợ anh là người trực

tiếp đưa tiền cho chị A1 , không viết giấy vay tiền. Nay anh C1 , chị A1 ly hôn thì anh đề nghị Toà giải quyết buộc anh C1 , chị A1 trả vợ chồng anh số tiền 20.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Bà Tạ Thị S4 trình bày: Bà có cho anh C1 , chị A1 vay số tiền 5.000.000 đồng, vay để làm nhà, không thoả thuận lãi suất, thời gian trả và không viết giấy tờ gì. Nay anh C1 , chị A1 ly hôn thì bà không yêu cầu giải quyết khoản nợ của anh C1 chị A1 vụ án này. Khi nào anh C1 , chị A1 có thì trả bà và nếu không trả thì bà sẽ yêu cầu giải quyết sau.

- Bà Tạ Thị T4 trình bày: Bà có cho anh C1 , chị A1 vay số tiền 4.000.000 đồng, vay để làm nhà, không thoả thuận lãi suất, thời gian trả và không viết giấy tờ gì. Nay anh C1 , chị A1 ly hôn thì bà không yêu cầu giải quyết khoản nợ của anh C1 chị A1 vụ án này. Khi nào anh C1 , chị A1 có thì trả bà và nếu không trả thì bà sẽ yêu cầu giải quyết sau.

- Anh Tạ Văn N4 trình bày: Anh là anh trai anh Tạ Văn C1 . Năm 2017, anh có cho anh C1 , chị A1 vay số tiền 35.000.000 đồng để làm nhà do anh chị có gọi điện hỏi vay tiền anh. Khi vay thì không thoả thuận gì về lãi suất hay thời hạn trả nợ. Anh xác định số tiền anh cho vay là tiền riêng của anh, không liên quan gì đến vợ con. Nay anh C1 , chị A1 ly hôn, anh không yêu cầu Toà án giải quyết khoản nợ mà anh C1 , chị A1 vay anh trong vụ án này. Sau này khi có yêu cầu thì anh sẽ đề nghị Toà án giải quyết bằng một vụ án khác.

- Bà Tạ Thị D4 trình bày: Bà là cô của anh C1 . Năm 2018, bà có đưa cho vợ chồng anh C1 vay số tiền 30.000.000 đồng mục đích vay để làm nhà. Khi vay có anh C1 sang đặt vấn đề vay còn chị A1 đi làm công ty không có nhà nhưng có biết việc vay tiền. Bà đã đưa tiền mặt cho anh C1 số tiền 30.000.000 đồng. Giấy vay ghi người cho vay là anh Thân Văn L3 (con trai bà) và tiền thực chất là của con trai bà vay ngân hàng có được. Khi cho vay hai bên không thoả thuận thời hạn vay và lãi suất. Nay anh C1 , chị A1 ly hôn, bà yêu cầu anh C1 , chị A1 có trách nhiệm trả cho anh L3 số tiền 30.000.000 đồng, bà xác định số tiền đó là của anh L3 chứ không phải tiền của bà, bà không yêu cầu trả lãi.

- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Tạ Văn Ch4 :

- Anh Tạ Văn K5 trình bày: Bố mẹ anh là ông Ch4 , bà U2 có thừa đất số 145, tờ bản đồ số 05, diện tích 861,2m² được UBND huyện VY cấp cho vợ chồng bà năm 2009 mang tên ông Ch4 , bà U2 . Trên thửa đất này, bố mẹ anh đã cho vợ chồng anh C1 , chị A1 xây dựng nhà ở và công trình phụ do anh chị ở cùng với bố mẹ anh. Nay anh C1 , chị A1 ly hôn thì anh nhất trí với quan điểm của bà U2 là

yêu cầu anh C1 , chị A1 trả lại bố mẹ anh diện tích đất trên, còn tài sản trên đất do anh chị tự giải quyết. Tài sản gồm nhà 01 tầng chống nóng, 01 công trình phụ và sân lát xi măng. Nay bố anh là ông Ch4 đã chết, anh là con và thuộc hàng thừa kế thứ nhất nhưng anh không có yêu cầu đề nghị gì. Việc giải quyết tài sản thừa kế sẽ do gia đình anh tự giải quyết. Anh giao quyền quản lý thừa kế đất và thực hiện nghĩa vụ liên quan đến thừa đất trên cho mẹ anh là bà U2 .

- *Anh Tạ Văn N4 trình bày:* Bố mẹ anh là ông Ch4 , bà U2 có thừa đất số 145, tờ bản đồ số 05, diện tích 861,2m² được UBND huyện VY cấp cho vợ chồng bà năm 2009 mang tên ông Ch4 , bà U2 . Trên thừa đất này, bố mẹ anh đã cho vợ chồng anh C1 , chị A1 xây dựng nhà ở và công trình phụ do anh chị ở cùng với bố mẹ anh. Nay anh C1 , chị A1 ly hôn thì anh nhất trí với quan điểm của bà U2 là yêu cầu anh C1 , chị A1 trả lại bố mẹ anh diện tích đất trên, còn tài sản trên đất do anh chị tự giải quyết. Tài sản gồm nhà 01 tầng chống nóng, 01 công trình phụ và sân lát xi măng. Nay bố anh là ông Ch4 đã chết, anh là con và thuộc hàng thừa kế thứ nhất nhưng anh không có yêu cầu đề nghị gì. Việc giải quyết tài sản thừa kế sẽ do gia đình anh tự giải quyết. Anh giao quyền quản lý thừa đất và thực hiện nghĩa vụ liên quan đến thừa đất cho mẹ anh là bà U2 .

- *Chị Tạ Thị N5 trình bày:* Bố mẹ chị là ông Ch4 , bà U2 có thừa đất số 145, tờ bản đồ số 05, diện tích 861,2m² được UBND huyện VY cấp cho vợ chồng bà năm 2009 mang tên ông Ch4 , bà U2 . Trên thừa đất này, bố mẹ chị đã cho vợ chồng anh C1 , chị A1 xây dựng nhà ở và công trình phụ do anh chị ở cùng với bố mẹ chị. Nay anh C1 , chị A1 ly hôn thì chị nhất trí với quan điểm của bà U2 là yêu cầu anh C1 , chị A1 trả lại bố mẹ chị diện tích đất trên, còn tài sản trên đất do anh chị tự giải quyết. Tài sản gồm nhà 01 tầng chống nóng, 01 công trình phụ và sân lát xi măng). Nay bố chị là ông Ch4 đã chết, chị là con và thuộc hàng thừa kế thứ nhất nhưng chị không có yêu cầu đề nghị gì. Việc giải quyết tài sản thừa kế sẽ do gia đình chị tự giải quyết. Chị giao quyền quản lý thừa đất và thực hiện nghĩa vụ liên quan đến thừa đất cho mẹ chị là bà U2 .

- *Chị Tạ Thị Th5 trình bày:* Bố mẹ chị là ông Ch4 , bà U2 có thừa đất số 145, tờ bản đồ số 05, diện tích 861,2m² được UBND huyện VY cấp cho vợ chồng bà năm 2009 mang tên ông Ch4 , bà U2 . Trên thừa đất này, bố mẹ chị đã cho vợ chồng anh C1 , chị A1 xây dựng nhà ở và công trình phụ do anh chị ở cùng với bố mẹ chị. Nay anh C1 , chị A1 ly hôn thì chị nhất trí với quan điểm của bà U2 là yêu cầu anh C1 , chị A1 trả lại bố mẹ chị diện tích đất trên, còn tài sản trên đất do anh chị tự giải quyết. Tài sản gồm nhà 01 tầng chống nóng, 01 công trình phụ và

sân lán xi măng). Nay bố chị là ông Ch4 đã chết, chị là con và thuộc hàng thừa kế thứ nhất nhưng chị không có yêu cầu đề nghị gì. Việc giải quyết tài sản thừa kế sẽ do gia đình chị tự giải quyết. Chị giao quyền quản lý thừa đất và thực hiện nghĩa vụ liên quan đến thừa đất cho mẹ chị là bà U2 .

-Anh Tạ Văn C1 và bà Nguyễn Thị U2 xác định việc giải quyết tài sản thừa kế sẽ do gia đình tự giải quyết. Quyền quản lý thừa đất và thực hiện nghĩa vụ liên quan đến thừa đất là do bà U2 .

Tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn – anh Tạ Văn C1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình. Cụ thể về quan hệ vợ chồng anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Đoàn Thị A1 . Về con chung, anh đề nghị được nuôi cả 02 con chung vợ chồng. Trường hợp không được nuôi cả 02 con chung anh đề nghị được nuôi cháu Tạ Minh Quân, sinh ngày 09/12/2004, chị Đoàn Thị A1 nuôi cháu Tạ Quốc Việt, sinh ngày 25/7/2014. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh xác định vợ chồng anh có các tài sản chung và giá trị tài sản theo biên bản hội đồng đã định giá gồm: 01 nhà cấp 3 loại 1, tầng 1 diện tích 85m² trị giá 276.088.500 đồng, tầng 2 xây tường bao che, mái lợp proximang diện tích 85m² trị giá 138.044.250 đồng, do nhà chưa sơn và chưa làm cầu thang nên giá trị nhà còn 364.132.750 đồng; Công tình phụ cấp IV loại 1 diện tích 33m² trị giá 24.921.600 đồng; Bể nước: thể tích 4,3m³ trị giá 2.191.280 đồng; Sân cán xi măng diện tích 138,26m² trị giá 10.950.192 đồng; Hiên mái lợp Proximang diện tích 23,5m² trị giá 3.024.450 đồng; Tường bao 110mm, bở trụ diện tích (7x2,15) =15,05m² trị giá 3.828.720 đồng. Tổng giá trị tài sản là 409.048.992 đồng. Toàn bộ các tài sản trên được xây dựng trên đất của bố mẹ anh là bà Nguyễn Thị U2 và ông Tạ Văn Ch4 (Ông Ch4 đã chết tháng 7 năm 2021). Nay anh yêu cầu chia đôi tài sản trên và nhận giá trị tài sản là hiện vật, trích chia cho chị A1 bằng tiền còn đất thì trả lại cho bố mẹ anh.

Về công nợ: Anh xác định vợ chồng anh nợ bà Nguyễn Thị T2 150.000.000 đồng, nợ anh Thân Văn L3 30.000.000 đồng, nợ anh Tạ Văn N4 35.000.000 đồng, nợ bà Tạ Thị S4 5.000.000 đồng, nợ bà Tạ Thị T4 4.000.000 đồng, nợ anh Tạ Hồng L2 10.000.000 đồng, nợ ông Tạ Văn T2 18.000.000 đồng, nợ chị Đoàn Thị M3 10.000.000 đồng, nợ quỹ hỗ trợ nông dân tập thể 50.000.000 đồng. Đối với các khoản nợ trên trong quá trình vợ chồng giải quyết tại Tòa án anh đã trả bà S4 5.000.000 đồng, trả bà T4 4.000.000 đồng, trả anh L2 10.000.000 đồng, trả ông Tuấn 18.000.000 đồng và trả Quỹ hỗ trợ nông dân tập thể 50.000.000 đồng.

Nay anh yêu cầu chia đôi các khoản nợ trên, mỗi người trả một nửa tuy nhiên đối với khoản nợ của bà S4 và bà T4 anh không yêu cầu chị A1 phải trả anh một nửa mà anh tự nguyện chịu cả. Đối với khoản nợ bà C2 và chị H2 anh xác định là khoản nợ riêng của chị A1, anh không nhất trí trả.

Về ruộng canh tác: Anh và chị A1 thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn, chị Đoàn Thị A1 trình bày: Về quan hệ vợ chồng chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị đồng ý ly hôn. Về con chung, chị có nguyện vọng được nuôi cả 02 con chung, trường hợp không được nuôi cả 02 con chung chị nhất trí nuôi cháu Tạ Quốc Việt, sinh ngày 25/7/2014 còn anh C1 nuôi cháu Tạ Minh Quân, sinh ngày 09/12/2004. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị xác định các tài sản và giá trị tài sản như anh C1 trình bày là đúng. Đất là của bố mẹ anh C1 là bà U2 và ông Ch4. Nay chị đề nghị được chia đôi các tài sản trên và nhận giá trị tài sản bằng tiền mặt còn đất thì trả cho ông Ch4 bà U2.

Về công nợ: Chị xác định vợ chồng chị nợ các khoản sau: Nợ hội nông dân tập thể tỉnh Bắc Giang số tiền hỗ trợ vay vốn chăn nuôi là 50.000.000 đồng. Nợ anh Tạ Hồng L2 số tiền 10.000.000 đồng. Nợ bà Tạ Thị S4 số tiền 5.000.000 đồng. Nợ ông Tạ Văn T2 số tiền 18.000.000 đồng. Nợ bà Tạ Thị T4 số tiền 4.000.000 đồng. Nợ em gái chị là Đoàn Thị M3 số tiền 10.000.000 đồng. Nợ chị Đoàn Thị H2 số tiền 20.000.000 đồng và nợ mẹ chị là bà Lê Thị C2 số tiền 25.000.000 đồng. Đối với các khoản nợ này, chị yêu cầu chia đôi, mỗi người trả một nửa.

Đối với khoản nợ bà Nguyễn Thị T2, anh Thân Văn L3 chị xác định chị không biết, không được tiêu nên đó là khoản nợ riêng của anh C1. Chị không đồng ý trả. Đối với khoản nợ anh Tạ Văn N4 chị xác định là 20.000.000 đồng chứ không phải 35.000.000 đồng nên chị chỉ đồng ý trả trong số nợ 20.000.000 đồng và yêu cầu chia đôi.

Nay đối với những khoản nợ anh C1 đã trả gồm Quỹ hội nông dân tập thể tỉnh 50.000.000 đồng, ông Tạ Văn T2 18.000.000 đồng, anh Tạ Hồng L2 10.000.000 đồng thì chị nhất trí trả anh C1 $\frac{1}{2}$ số tiền. Còn đối với khoản nợ bà Tạ Thị T4 4.000.000 đồng, bà Tạ Thị S4 5.000.000 đồng anh C1 không yêu cầu chị trả lại anh C1 thì chị nhất trí.

Về ruộng canh tác: Chỉ nhất trí thống nhất thỏa thuận với anh C1 , không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Tạ Văn Ch4 xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử công bố lời khai của họ.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện VY phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật trong suốt quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn, người liên quan kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 55; 57; 58; 59; 60; 61; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

+ Về quan hệ vợ chồng: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Tạ Văn C1 và chị Đoàn Thị A1 .

+ Về con chung: Giao cháu Tạ Minh Quân, sinh ngày 09/12/2004 cho anh C1 trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu Tạ Quốc Việt, sinh ngày 25/7/2014 cho chị Đoàn Thị A1 trực tiếp nuôi dưỡng. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung anh C1 chị A1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung: Giao cho bà Nguyễn Thị U2 được sử dụng các tài sản chung của anh C1 và chị A1 trên thửa đất số 145, tờ bản đồ số 05 diện tích 861,2m² địa chỉ thôn KLH , xã QM , huyện VY , tỉnh Bắc Giang gồm: 01 nhà cấp 3 loại 1, tầng 1 diện tích 85m² trị giá 276.088.500 đồng, tầng 2 xây tường bao che, mái lợp proximang diện tích 85m² trị giá 138.044.250 đồng, do chưa sơn nhà và chưa làm cầu thang nên giá trị nhà còn 364.132.750 đồng; Công trình phụ cấp IV loại 1 diện tích 33m² trị giá 24.921.600 đồng; Bể nước: thể tích 4,3m³ trị giá 2.191.280 đồng; Sân cán xi măng diện tích 138,26m² trị giá 10.950.192 đồng; Hiên mái lợp Proximang diện tích 23,5m² trị giá 3.024.450 đồng; Tường bao 110mm, bở trụ diện tích (7x2,15)=15,05m² trị giá 3.828.720 đồng. Tổng giá trị tài sản là 409.048.992 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị U2 trích trả giá trị tài sản cho anh Tạ Văn C1 số tiền 204.524.496 đồng, trích trả giá trị tài sản cho chị Đoàn Thị A1 số tiền 204.524.496 đồng.

+ Về nghĩa vụ chung về tài sản:

Buộc anh C1 và chị A1 có trách nhiệm liên đới trả cho chị Đoàn Thị M3 số tiền 10.000.000 đồng.

Buộc anh C1 có trách nhiệm trả anh Thân Văn L3 số tiền 30.000.000 đồng, trả bà Nguyễn Thị T2 số tiền 150.000.000 đồng.

Buộc chị A1 có trách nhiệm trả chị Đoàn Thị H2 số tiền 20.000.000 đồng, trả bà Lê Thị C2 số tiền 25.000.000 đồng.

Buộc chị A1 có trách nhiệm trả anh Tạ Văn C1 số tiền 39.000.000 đồng
+ Về án phí:

Anh C1 phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 19.476.000 đồng án phí chia tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh C1 đã nộp.

Chị A1 phải chịu 12.726.000 đồng án phí chia tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản.

Hoàn trả bà C2, chị Mai, chị H2, anh L2, bà T2, ông Tuấn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Tạ Văn C1 xin ly hôn chị Đoàn Thị A1 và đề nghị giải quyết việc nuôi con chung, chia tài sản chung, công nợ chung của vợ chồng nên đây là quan hệ pháp luật về tranh chấp hôn nhân và gia đình. Bị đơn chị Đoàn Thị A1 có hộ khẩu thường trú tại thôn KLH, xã QM, huyện VY, tỉnh Bắc Giang và nơi ở hiện nay tại TDP HM 2, thị trấn N, huyện VY nên theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện VY, tỉnh Bắc Giang.

Về việc xét xử vắng mặt đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Tạ Văn Ch4: Những người này đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ vợ chồng: Anh Tạ Văn C1 và chị Đoàn Thị A1 đều xác nhận anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã QM năm 2001 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Anh C1 cũng đã cung cấp được trích lục đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa anh C1 và chị A1 là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Nay anh C1 xin ly hôn, chị A1 xác định tình cảm vợ chồng

không còn nên đồng ý ly hôn. Việc đồng ý ly hôn của chị A1 là hoàn toàn tự nguyện nên cần công nhận thuận tình ly hôn giữa anh C1 chị A1 .

[3] Về con chung: Anh C1 chị A1 xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Tạ Minh Quân, sinh ngày 09/12/2004 và cháu Tạ Quốc Việt, sinh ngày 25/7/2014. Ly hôn, anh C1 chị A1 đều có nguyện vọng được nuôi cả 02 con chung. Trường hợp không được nuôi cả 02 con chung thì anh C1 có nguyện vọng nuôi cháu Tạ Minh Quân, chị A1 có nguyện vọng được nuôi cháu Tạ Quốc Việt. Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyện vọng được nuôi cả 02 con chung của anh chị là chính đáng, tuy nhiên để đảm bảo việc phát triển toàn diện của các con chung đồng thời phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của mỗi bên thì cần giao cho mỗi người nuôi một con chung là đảm bảo. Do đó, cần giao cháu Tạ Minh Quân cho anh C1 trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Tạ Quốc Việt cho chị A1 trực tiếp nuôi dưỡng là đảm bảo theo nguyện vọng của các anh chị. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung anh C1 chị A1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

[4] Về tài sản chung: Anh C1 chị A1 xác định vợ chồng có các tài sản chung và giá trị tài sản như biên bản hội đồng định giá gồm: 01 nhà cấp 3 loại 1, tầng 1 diện tích 85m² trị giá 276.088.500 đồng, tầng 2 xây tường bao che, mái lợp proximang diện tích 85m² trị giá 138.044.250 đồng, do nhà chưa sơn và chưa làm cầu thang nên giá trị nhà còn 364.132.750 đồng; Công tình phụ cấp IV loại 1 diện tích 33m² trị giá 24.921.600 đồng; Bể nước: thể tích 4,3m³ trị giá 2.191.280 đồng; Sân cán xi măng diện tích 138,26m² trị giá 10.950.192 đồng; Hiên mái lợp Proximang diện tích 23,5m² trị giá 3.024.450 đồng; Tường bao 110mm, bở trụ diện tích (7x2,15) =15,05m² trị giá 3.828.720 đồng. Tổng giá trị tài sản là 409.048.992 đồng. Toàn bộ các tài sản trên được xây dựng trên đất của bố mẹ anh C1 là bà Nguyễn Thị U2 và ông Tạ Văn Ch4 . Nay anh C1 chị A1 yêu cầu chia đôi tài sản, anh C1 xin nhận giá trị tài sản bằng hiện vật là nhà và các công trình nêu trên và trích chia giá trị tài sản cho chị A1 bằng tiền, chị A1 đồng ý nhận trích chia giá trị tài sản bằng tiền. Bà Nguyễn Thị U2 , ông Tạ Văn Ch4 xác định các tài sản trên là của chị A1 anh C1 nên cần xác định các tài sản trên là tài sản chung của anh C1 chị A1 là có căn cứ.

Đối với thửa đất số 145, tờ bản đồ số 05, diện tích 861,2m² có địa chỉ tại thôn KLH , xã QM , huyện VY được UBND huyện VY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Tạ Văn Ch4 và bà Nguyễn Thị U2 ngày 16/9/2009, số vào sổ H04585. Thửa đất này ông Ch4 , bà U2 chưa làm thủ tục chuyển nhượng

hay tặng cho người con nào nên cần xác định là tài sản của ông Ch4 và bà U2 là có căn cứ. Ngày 12/7/2021, ông Ch4 chết không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của ông Ch4 gồm bà Nguyễn Thị U2, anh Tạ Văn N4, chị Tạ Thị N5, anh Tạ Văn K5, chị Tạ Thị Th5 và anh Tạ Văn C1. Những người trong hàng thừa kế thứ nhất của ông Ch4 đều đề nghị được tự giải quyết việc phân chia di sản thừa kế của ông Ch4 và giao quyền quản lý thừa đất trên cho bà Nguyễn Thị U2. Tuy nhiên, hiện nay trên đất có các tài sản là 01 nhà cấp 3 loại 1, công trình phụ cấp 4, bể nước, sân cán xi măng, mái hiên lợp proximang và tường bao là tài sản chung của anh C1 và chị A1. Anh C1 và chị A1 đều yêu cầu được chia đôi giá trị tài sản chung nên để đảm bảo cho việc thi hành án thì cần giao cho bà Nguyễn Thị U2 quản lý, sử dụng các tài sản chung của anh C1 và chị A1 gồm 01 nhà cấp 3 loại 1, tầng 1 diện tích $85m^2$ trị giá 276.088.500 đồng, tầng 2 xây tường bao che, mái lợp proximang diện tích $85m^2$ trị giá 138.044.250 đồng, do nhà chưa sơn và chưa làm cầu thang nên giá trị nhà còn 364.132.750 đồng; Công trình phụ cấp IV loại 1 diện tích $33m^2$ trị giá 24.921.600 đồng; Bể nước: thể tích $4,3m^3$ trị giá 2.191.280 đồng; Sân cán xi măng diện tích $138,26m^2$ trị giá 10.950.192 đồng; Hiên mái lợp Proximang diện tích $23,5m^2$ trị giá 3.024.450 đồng; Tường bao 110mm, bổ trụ diện tích $(7 \times 2,15) = 15,05m^2$ trị giá 3.828.720 đồng với tổng giá trị là 409.048.992 đồng và buộc bà U2 phải trích trả giá trị tài sản cho anh C1, chị A1 mỗi người 204.524.496 đồng là phù hợp.

[5] Về công nợ chung: Anh C1, chị A1 xác định vợ chồng có các khoản nợ chung gồm:

Đối với khoản nợ anh Tạ Hồng L2 số tiền 10.000.000 đồng, nợ ông Tạ Văn T2 số tiền 18.000.000 đồng, nợ chị Đoàn Thị M3 số tiền 10.000.000 đồng. Anh L2, ông Tuấn, chị Mai có yêu cầu độc lập buộc anh C1, chị A1 trả số tiền nợ tương ứng nêu trên. Anh C1, chị A1 đều xác định có khoản nợ như trên là đúng nên cần buộc anh C1, chị A1 có trách nhiệm liên đới trả cho anh L2 số tiền 10.000.000 đồng, trả ông Tuấn số tiền 18.000.000 đồng, trả chị Mai số tiền 10.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án anh C1 đã trả cho anh L2 và ông Tuấn số tiền nợ và yêu cầu chị A1 phải trả lại anh $\frac{1}{2}$ số tiền đã trả nên cần buộc chị A1 phải trả lại anh C1 $\frac{1}{2}$ số tiền là 14.000.000 đồng. Đối với số tiền nợ chị Mai 10.000.000 đồng cần buộc anh C1, chị A1 mỗi người có trách nhiệm trả chị Mai 5.000.000 đồng.

Đối với số tiền nợ Quỹ hội nông dân tập tỉnh Bắc Giang thể 50.000.000 đồng. Đến nay anh C1 đã thanh toán đủ số tiền cho Quỹ và Quỹ xác nhận anh C1 đã

thanh toán đủ số tiền vay và không có yêu cầu gì. Số tiền trên anh C1 chị A1 đều xác nhận là nợ chung nên cần chia đôi, mỗi người trả một nửa là 25.000.000 đồng. Do anh C1 đã thanh toán số tiền trên cho Quỹ nên cần buộc chị A1 phải trả lại cho anh C1 số tiền 25.000.000 đồng.

Đối với khoản nợ anh Thân Văn L3 số tiền 30.000.000 đồng và khoản nợ bà Nguyễn Thị T2 số tiền 150.000.000 đồng. Anh L3, bà T2 có yêu cầu độc lập buộc anh C1, chị A1 trả số tiền nợ tương ứng nêu trên. Anh C1 thừa nhận các khoản nợ trên nhưng chị A1 không thừa nhận có vay anh L3, bà T2, chị không biết, không ký giấy vay và không được sử dụng số tiền trên. Xét giấy vay tiền được ký giữa anh C1 với bà T2 và giữa anh C1 với anh L3 thì chỉ có anh C1 ký giấy vay còn không có chữ ký của chị A1. Anh C1, anh L3, bà T2 cho rằng đây là khoản nợ chung nên yêu cầu chị A1 có trách nhiệm trả cùng anh C1 tuy nhiên ngoài lời khai của anh C1, anh L3, bà T2 thì không có căn cứ nào chứng minh là chị A1 có biết đến các khoản vay trên và khoản vay nhằm mục đích sử dụng chung phát triển kinh tế gia đình nên cần xem xét buộc một mình anh C1 trả nợ cho bà T2 và anh L3 là có căn cứ. Anh L3 không yêu cầu anh tính lãi nên không xem xét về lãi trong khoản vay của anh L3. Đối với bà T2 yêu cầu tính lãi là 10.000.000 đồng/01 năm. Anh C1 cũng đã trả bà T2 được tiền lãi của các năm 2019, 2020, 2021 và khoản tiền lãi của năm 2022 bà chưa yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

Đối với khoản nợ bà Lê Thị C2 số tiền 25.000.000 đồng và nợ chị Đoàn Thị H2 số tiền 20.000.000 đồng. Bà C2, chị H2 có yêu cầu độc lập buộc anh C1, chị A1 trả số tiền nợ tương ứng nêu trên. Chị A1 thừa nhận các khoản nợ trên nhưng anh C1 không thừa nhận có vay bà C2 và chị H2, anh không biết và không được sử dụng số tiền trên. Chị A1, chị H2, bà C2 đều khẳng định khi vay các bên đều không viết giấy vay và chỉ có chị A1 là người nhận tiền. Chị A1, chị H2, bà C2 cho rằng đây là khoản nợ chung nên yêu cầu anh C1 có trách nhiệm trả cùng chị A1 tuy nhiên ngoài lời khai của chị A1, chị H2, bà C2 thì không có căn cứ nào chứng minh là anh C1 có biết đến các khoản vay trên và khoản vay nhằm mục đích sử dụng chung phát triển kinh tế gia đình nên cần xem xét buộc một mình chị A1 trả nợ cho chị H2 và bà C2 là có căn cứ.

Đối với khoản nợ bà Tạ Thị T4 số tiền 4.000.000 đồng, nợ bà Tạ Thị S4 số tiền 5.000.000 đồng. Đến nay anh C1 đã trả bà T4, bà S4 toàn bộ số tiền nợ và không yêu cầu chị A1 phải trả lại anh ½ số tiền anh đã trả bà T4, bà S4 nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

Đối với khoản nợ của ông N4 , ông N4 chưa yêu cầu anh C1 , chị A1 phải trả trong vụ án này nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[6] Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Anh C1 đã nộp tạm ứng chi phí thẩm định, định giá tài sản là 2.000.000 đồng và anh C1 tự nguyện chịu cả 2.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, anh C1 , chị A1 phải chịu án phí theo quy định. Hoàn trả chị Mai, chị H2 , ông Tuấn, anh L2, bà T2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ngoài ra, cần áp dụng các Điều 271; 273 Bộ luật Tố tụng dân sự tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 55; Điều 57; Điều 58; Điều 59; Điều 60; Điều 61; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

- Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 157; 165; 227; 228; 271; 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 27 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

+ Về quan hệ vợ chồng: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Tạ Văn C1 và chị Đoàn Thị A1 .

+ Về con chung: Giao cháu Tạ Minh Quân, sinh ngày 09/12/2004 cho anh C1 trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu Tạ Quốc Việt, sinh ngày 25/7/2014 cho chị Đoàn Thị A1 trực tiếp nuôi dưỡng. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung anh C1 chị A1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung: Giao cho bà Nguyễn Thị U2 được quản lý, sử dụng các tài sản chung của anh C1 và chị A1 trên thửa đất số 145, tờ bản đồ số 05 diện tích 861,2m² địa chỉ thôn KLH , xã QM , huyện VY , tỉnh Bắc Giang gồm: 01 nhà cấp 3 loại 1, tầng 1 diện tích 85m² trị giá 276.088.500 đồng, tầng 2 xây tường bao che, mái lợp proximang diện tích 85m² trị giá 138.044.250 đồng, do chưa sơn nhà và chưa làm cầu thang nên giá trị nhà còn 364.132.750 đồng; Công trình phụ cấp IV loại 1 diện tích 33m² trị giá 24.921.600 đồng; Bể nước: thể tích 4,3m³ trị giá

2.191.280 đồng; Sân cán xi măng diện tích $138,26m^2$ trị giá 10.950.192 đồng; Hiên mái lợp Proximang diện tích $23,5m^2$ trị giá 3.024.450 đồng; Tường bao 110mm, bở trụ diện tích $(7 \times 2,15) = 15,05m^2$ trị giá 3.828.720 đồng. Tổng giá trị tài sản là 409.048.992 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị U2 trích trả giá trị tài sản cho anh Tạ Văn C1 số tiền 204.524.496 đồng, trích trả giá trị tài sản cho chị Đoàn Thị A1 số tiền 204.524.496 đồng.

+ Về nghĩa vụ chung về tài sản:

-Buộc anh Tạ Văn C1 và chị Đoàn Thị A1 có trách nhiệm liên đới trả cho chị Đoàn Thị M3 số tiền 10.000.000 đồng cụ thể anh C1 trả chị Mai 5.000.000 đồng, chị A1 trả chị Mai 5.000.000 đồng.

-Buộc anh Tạ Văn C1 có trách nhiệm trả anh Thân Văn L3 số tiền 30.000.000 đồng, trả bà Nguyễn Thị T2 số tiền 150.000.000 đồng.

-Buộc chị Đoàn Thị A1 có trách nhiệm trả chị Đoàn Thị H2 , anh Hoàng Văn Th4 số tiền 20.000.000 đồng, trả bà Lê Thị C2 số tiền 25.000.000 đồng.

-Buộc chị Đoàn Thị A1 có trách nhiệm thanh toán trả anh Tạ Văn C1 số tiền 39.000.000 đồng.

+ Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Anh Tạ Văn C1 tự nguyện chịu cả 2.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản.

+ Về án phí:

-Anh Tạ Văn C1 phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 19.476.000 đồng án phí chia tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.500.000 đồng theo biên lai thu số AA/2016/0001143 ngày 13/5/2020. Anh C1 còn phải chịu 13.276.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm

- Chị Đoàn Thị A1 phải chịu 12.726.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả chị Đoàn Thị M3 số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0006050 ngày 05/11/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện VY .

- Hoàn trả chị Đoàn Thị H2 số tiền tạm ứng án phí 500.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0006049 ngày 05/11/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện VY .

- Hoàn trả ông Tạ Văn T2 số tiền tạm ứng án phí 450.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0001394 ngày 23/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện VY .

- Hoàn trả anh Tạ Hồng L2 số tiền tạm ứng án phí 250.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0001393 ngày 23/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện VY .

- Hoàn trả bà Nguyễn Thị T2 số tiền tạm ứng án phí 3.750.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0001207 ngày 16/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện VY .

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Báo thời hạn kháng cáo là 15 ngày cho đương sự có mặt biết kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt biết thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện VY ;
- Chi cục THADS huyện VY ;
- UBND xã QM ;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Lương Thị Thanh Quyên

